

Số: 864/QĐ-CĐSL

Sơn La, ngày 17 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi và cấp chứng chỉ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 06, 07/9/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư Ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1813/QLCL-QLT ngày 23/12/2022 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1766/ĐHSP-HTQT ngày 09/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc Cho phép sử dụng bộ ngân hàng câu hỏi thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-CĐSL ngày 02/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-CĐSL ngày 07/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La ban hành Quy trình tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-CĐSL ngày 07/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Quy định về Quản lý, sử dụng ngân hàng đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài tại Trường Cao đẳng Sơn La;

Căn cứ Thông báo số 173/TB-CĐSL ngày 04/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 04, 05/9/2025;

Căn cứ Thông báo số 247/TB-CĐSL ngày 28/7/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc Thay đổi thời gian tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 11, 12/8/2025 và kỳ thi ngày 04, 05/9/2025;

Căn cứ Kế hoạch số 272/KH-CĐSL ngày 22/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La, Kế hoạch Tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho Lưu học sinh Lào K23 tại Trường Cao đẳng Sơn La, kỳ thi ngày 06, 07/9/2025;

Căn cứ Quyết định số 783/QĐ-CĐSL ngày 26/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc thành lập Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 06, 07/9/2025;

Căn cứ Tờ trình ngày 17/9/2025 của Trưởng Ban Coi, Chấm thi trình Chủ tịch Hội đồng thi về việc Đề nghị phê duyệt kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 06, 07/9/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và cấp chứng chỉ cho Lưu học sinh Lào K23 và thí sinh có nhu cầu đăng ký dự thi cấp chứng chỉ, kỳ thi ngày 06, 07/9/2025 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Trường ĐH Tây Bắc, TT GDNN-GDTX 1 Điện Biên (t/b);
- Lưu: VT, KTCL.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long

DANH SÁCH
KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC
TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, KỲ THI NGÀY 06, 07/9/2025

*(Kèm theo Quyết định số 864/QĐ-CĐSL ngày 17 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)*

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
1	TV2.001	KIASABONG ACHAY	22/05/2004	6.5	8.0	7.5	7.0	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23A
2	TV2.002	TOUYCHANDENG AKHOM	12/08/2003	5.0	5.5	7.5	6.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D
3	TV2.003	SYSOUPHAN ALET	28/12/2006	8.5	9.0	7.0	6.0	30.5	C1	LÀO	LHS Lào K23C
4	TV2.004	MANYVONG ALOUNNADETH	04/12/2005	6.5	6.0	5.5	5.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D
5	TV2.005	ONEHAVONG AMMALA	01/11/2006	7.0	7.5	8.0	7.5	30.0	C1	LÀO	LHS Lào K23B
6	TV2.006	DIPHETTHAI ANOUPHAB	04/11/2006	6.0	7.5	6.5	5.5	25.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
7	TV2.007	SOUKSAVATH ANOUSINH	12/04/2005	7.0	5.5	9.0	6.0	27.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
8	TV2.008	THIDAVANH ANOUXA	15/01/2007	6.0	8.0	7.0	6.0	27.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
9	TV2.009	YIAVUE ANYYANG	03/02/2007	6.5	9.5	7.5	6.0	29.5	C1	LÀO	LHS Lào K23C
10	TV2.010	XAYPANYA AOMSIN	01/01/2006	5.0	8.0	7.0	4.5	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
11	TV2.011	BUALAVAN AOUM	18/08/2005	4.0	5.5	4.5	4.0	18.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
12	TV2.012	INTHASONE ATHIT	05/08/2007	3.5	5.0	3.5	4.0	16.0	B1	LÀO	LHS Lào K23A
13	TV2.013	KAOXIONG AUE	13/11/2006	6.5	9.0	9.0	6.0	30.5	C1	LÀO	Điện Biên
14	TV2.014	SYLUANGKHOD BOLING	15/01/2006	6.5	9.5	5.0	7.0	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
15	TV2.015	SENGCHAN BOMBY	14/01/2004	4.5	7.5	4.0	7.5	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
16	TV2.016	LAOMA BOUASENG	15/07/2007	6.0	7.0	7.0	5.5	25.5	B2	LÀO	LHS Lào K23E
17	TV2.017	PHOUDTHAVONG BOUNKHAM	23/07/1987	5.5	6.5	8.0	4.5	24.5	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
18	TV2.018	PHATTHANA BOUNNIEO	08/11/1991	6.0	5.0	6.0	2.0	19.0	B1	LÀO	Điện Biên
19	TV2.019	SINLAXAY BOUNPHENG	10/11/1990	5.5	7.0	8.5	7.0	28.0	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
20	TV2.020	KEOPUNYA BOUNSERTH	15/05/2007	5.5	8.5	5.5	8.5	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
21	TV2.021	PHETSUKKEO BOUTDAR	20/03/2004	7.0	9.0	6.5	7.0	29.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
22	TV2.022	XIONG CHA	08/02/2004	5.5	9.0	9.5	6.5	30.5	C1	LÀO	LHS Lào K23A
23	TV2.023	SIVILAY CHALIYA	26/12/2006	3.0	3.0	4.5	2.5	13.0	A2	LÀO	LHS Lào K23E
24	TV2.024	XAIYAVONG CHAMKEO	01/04/1986	7.0	5.5	6.0	5.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
25	TV2.025	SALUANGXAI CHANHUANG	15/07/2007	6.0	7.0	6.0	6.5	25.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
26	TV2.026	NAKAVONG CHANSAMAI	19/03/2001	7.5	9.5	8.0	8.0	33.0	C1	LÀO	LHS Lào K23B
27	TV2.027	PHOUMPANYA CHANSAMONE	04/06/2007	4.0	4.0	4.0	4.0	16.0	B1	LÀO	LHS Lào K23E
28	TV2.028	CHANTHAPHONE CHANSONE	06/06/2006	6.0	6.0	6.5	6.5	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D
29	TV2.029	KHANTIVONG CHANTHAPHONE	14/02/2006	7.5	9.5	9.0	9.0	35.0	C2	LÀO	LHS Lào K23A
30	TV2.030	YUE CHANXAY	28/06/2005	6.0	6.5	8.5	4.0	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
31	TV2.031	LEEGNIAYEE CHEE IALEE	06/09/2006	7.5	8.5	8.5	8.0	32.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
32	TV2.032	XAYTHOR CHENGXIONG	11/03/2005	6.5	8.0	8.0	6.5	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23C
33	TV2.033	PHANTHALACK CHONENY	26/01/2007	6.5	8.0	7.5	7.0	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23E
34	TV2.034	LAO CHOR	13/11/2003	7.0	8.0	7.0	2.5	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
35	TV2.035	KEOKHANTHONG CHOUN	01/10/2007	6.5	7.0	8.5	7.5	29.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
36	TV2.036	LEENAOYEE DACILEE	08/10/2006	7.0	7.5	6.5	4.0	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
37	TV2.037	PHOMMACHAN DAPHONE	25/12/2004	6.0	6.0	8.0	3.5	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
38	TV2.038	SIVILAY DENG	05/12/2006	7.0	5.5	8.0	2.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
39	TV2.039	KEOPASEUT DENG	19/11/2006	6.0	8.5	7.5	4.0	26.0	B2	LÀO	Điện Biên
40	TV2.040	XAYYAVONG DOUANGMALA	25/11/2006	5.5	8.0	9.0	7.0	29.5	C1	LÀO	Điện Biên
41	TV2.041	PHAENGKHAMSY FONXAY	07/04/2006	8.0	9.0	8.5	7.0	32.5	C1	LÀO	LHS Lào K23C
42	TV2.042	CHIBURRE HÉRCIO JASTICE	24/09/2001	5.5	8.0	6.0	5.0	24.5	B2	MOCAMBICANA	Thái Nguyên
43	TV2.043	ZHOU HONGKAI	08/08/2003	7.5	9.0	6.0	6.0	28.5	B2	CHINESE	ĐH Hà Nội
44	TV2.044	DASUEYA HUA	09/03/2007	6.0	5.0	7.0	6.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
45	TV2.045	VONGSAVANG JAN	27/12/2005	8.0	4.0	7.5	4.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
46	TV2.046	HERXAIYA KACHUE	25/04/2006	7.0	8.0	6.5	6.0	27.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A
47	TV2.047	KEODUANGTA KANKUAY	21/04/2007	7.5	8.0	7.5	7.0	30.0	C1	LÀO	LHS Lào K23C
48	TV2.048	XIONG KEO	03/11/2005	8.5	9.0	9.0	8.5	35.0	C2	LÀO	LHS Lào K23E
49	TV2.049	TOMMANY KEOPASEUT	11/03/2006	6.5	7.0	7.0	5.5	26.0	B2	LÀO	Điện Biên
50	TV2.050	TONGMAMOUA KER	05/03/2005	5.0	9.0	9.5	8.5	32.0	C1	LÀO	LHS Lào K23E
51	TV2.051	SIPHOMPHUKDY KET	19/09/1997	6.0	8.0	9.0	7.5	30.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
52	TV2.052	SISOUPHANH KHAMBAY	01/08/2007	7.5	7.5	7.5	6.5	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23A
53	TV2.053	SANGANOUSONE KHAMKIENG	08/01/1994	6.0	5.5	6.0	6.0	23.5	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
54	TV2.054	SOUTTHICHAK KHAMMANH	25/09/2006	7.5	8.5	8.0	6.5	30.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
55	TV2.055	BOUNSALY KHAMPAN	29/07/1994	5.5	5.0	8.5	4.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
56	TV2.056	MANYCHAN KHAMPARN	26/06/1999	7.5	8.0	8.0	8.0	31.5	C1	LÀO	LHS Lào K23B
57	TV2.057	PHETPHOUVONG KHAMPHANH	28/02/2006	6.0	6.0	7.0	4.5	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
58	TV2.058	VORLADETH KHAMPHO	30/10/2007	6.5	7.5	5.0	5.5	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23E
59	TV2.059	MAILAVONG KHAMTOU	12/02/2007	7.5	8.5	7.0	6.5	29.5	C1	LÀO	LHS Lào K23B
60	TV2.060	DOUANGVILAIKEO KHAMXAY	04/08/1989	7.5	3.5	8.5	4.0	23.5	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
61	TV2.061	OUPASEUTH KHAMXAY	16/08/2006	9.0	9.0	9.0	9.5	36.5	C2	LÀO	LHS Lào K23D
62	TV2.062	THONGPHOMMA KHAMXAY	12/09/1998	7.5	3.0	7.0	7.0	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
63	TV2.063	BOUNMEEXAY KHAMXOY	12/09/2004	6.5	3.0	4.0	2.5	16.0	B1	LÀO	LHS Lào K23D
64	TV2.064	LEUANGMANY KHOUNXAY	24/04/2006	7.0	8.0	5.5	4.0	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23E
65	TV2.065	DUANGLARSY KINGKHAM	08/07/2005	5.5	3.5	4.5	4.5	18.0	B1	LÀO	LHS Lào K23C
66	TV2.066	TAVA KOMANY	08/09/2005	5.5	7.0	7.5	4.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
67	TV2.067	NENGLAOCHAR KUNNAKHONE	29/08/2006	6.5	9.0	8.5	8.0	32.0	C1	LÀO	Điện Biên
68	TV2.068	PHOTHILATH LATDAVANH	30/06/2005	8.0	7.5	8.0	5.5	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23D
69	TV2.069	SYSOUTHAM LATHSAMY	26/06/2001	7.0	5.0	5.5	2.5	20.0	B1	LÀO	LHS Lào K23D
70	TV2.070	VASUALI LAVI	15/05/2007	6.5	9.0	7.0	6.0	28.5	B2	LÀO	Điện Biên
71	TV2.071	LORVANHKHAM LENA	06/03/2006	5.0	5.0	3.0	5.0	18.0	B1	LÀO	LHS Lào K23E
72	TV2.072	SYNAVONG LENNY	30/08/2006	8.5	8.5	8.5	8.0	33.5	C1	LÀO	LHS Lào K23D
73	TV2.073	THAELOKHAMXAY LORMEU	18/04/2004	3.0	4.5	5.5	3.5	16.5	B1	LÀO	LHS Lào K23E
74	TV2.074	PHENGBOUNHOM MALAITHONG	04/10/2006	3.0	3.5	6.0	2.5	15.0	B1	LÀO	LHS Lào K23A
75	TV2.075	SOUPHADLAK MALISA	15/01/2007	6.0	4.5	5.5	2.5	18.5	B1	LÀO	LHS Lào K23A
76	TV2.076	PHENGMEUANGKHOUN MALISA	26/02/2006	6.0	5.0	6.0	2.5	19.5	B1	LÀO	ĐIỆN BIÊN
77	TV2.077	CHANHAVONE MAY	27/04/2006	6.0	6.0	5.5	6.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
78	TV2.078	XAIHOUA MOUNNYXIONG	30/11/2005	5.5	8.0	7.5	7.0	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
79	TV2.079	SAYSANAVONG NALASAK	23/06/2007	7.0	5.5	8.5	4.0	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
80	TV2.080	KHAYHAK NAMFON	02/09/2006	6.5	7.0	5.5	4.5	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
81	TV2.081	SAENGKHAM NAMFON	08/12/2002	6.0	8.0	6.0	3.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
82	TV2.082	PHANTHAVONG NAMPHEUNG	06/08/2006	9.0	9.5	8.5	8.5	35.5	C2	LÀO	LHS Lào K23D
83	TV2.083	PHANTHOU AMATH NANTHIDA	02/10/2007	8.0	6.0	8.0	5.5	27.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
84	TV2.084	SYBOUNPHENG NITHPHANSA	29/07/2007	6.5	5.0	6.5	2.0	20.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
85	TV2.085	KEOPHOMMA NOD	20/12/2006	6.0	7.0	5.0	6.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
86	TV2.086	BOUNKHOUNXAY NOUKNOUY	25/07/2007	6.5	7.5	5.0	7.5	26.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
87	TV2.087	PHALABOUTMY NOUN	05/10/2003	6.0	7.5	5.0	8.5	27.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
88	TV2.088	SYPHENG NOUTMANY	06/06/2006	7.0	9.0	6.5	8.0	30.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
89	TV2.089	XAYSONGLUE NOUVANG	27/07/2006	7.0	6.5	7.0	4.5	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
90	TV2.090	PHUONGMANY NOY	12/01/1990	5.5	6.0	7.0	5.0	23.5	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
91	TV2.091	YANG NOY	30/06/2007	5.5	7.0	5.5	7.0	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
92	TV2.092	MALATCHANYOR NOYNIDA	14/05/2006	7.0	5.0	5.5	5.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
93	TV2.093	CHITTAPHONE OLAY	16/10/2006	6.0	5.0	7.0	5.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
94	TV2.094	PONGVILAY OM	05/12/2005	6.0	8.5	8.0	6.5	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23C
95	TV2.095	MIPHOMLANE OMMALY	27/10/2006	7.0	8.5	8.5	8.5	24.0	C1	LÀO	LHS Lào K23A
96	TV2.096	LATXAPHON PABOU	07/06/2002	6.0	9.0	5.0	8.5	28.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
97	TV2.097	PAKOUXIONG	10/09/2005	6.5	7.0	7.5	5.0	26.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
98	TV2.098	XAYYA PALINNYAMOUA	31/01/2006	5.0	7.5	5.5	7.0	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D
99	TV2.099	LATTANAVONG PANIN	24/02/2007	7.5	8.0	6.0	8.5	30.0	C1	LÀO	LHS Lào K23D
100	TV2.100	SAYPHOUKHEUA PHAEVA	16/11/2006	7.0	9.0	7.5	8.5	32.0	C1	LÀO	LHS Lào K23D
101	TV2.101	SYSOUPHAN PHAIVANH	12/12/2006	7.0	9.0	7.5	8.0	31.5	C1	LÀO	LHS Lào K23A
102	TV2.102	VANNAPHA PHAYLIN	09/08/2006	6.5	8.0	6.5	7.0	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
103	TV2.103	LEUANGXAYTHONG PHENG	09/06/2006	7.5	5.5	6.5	4.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
104	TV2.104	AMMALA PHENG	25/10/1986	5.5	4.0	5.0	3.0	17.5	B1	LÀO	Điện Biên
105	TV2.105	THAMMAVONG PHETMANY	28/03/2007	6.0	6.0	6.0	6.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
106	TV2.106	BOUPPHANOUVONG PHETMANY	30/11/2005	6.0	6.5	8.5	6.5	27.5	B2	LÀO	Điện Biên
107	TV2.107	KONGMANY PHETSAMAI	27/10/2006	6.0	7.0	5.5	6.5	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
108	TV2.108	SAENCHANTHAVONG PHIDAR	14/05/2007	5.5	4.5	6.0	8.5	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
109	TV2.109	PHAENGSYPHAI PHIENKHAM	29/11/2006	7.5	7.5	9.0	8.5	32.5	C1	LÀO	LHS Lào K23D
110	TV2.110	SINGSAVANH PHIMVILAY	04/03/2000	7.5	7.5	7.5	4.5	27.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
111	TV2.111	SIMMALAYVONG PHINITH	30/03/2004	7.0	7.0	5.5	5.5	25.0	B2	LÀO	Thái Nguyên
112	TV2.112	SOULIVONGXAY PHONEPASITH	12/04/2005	3.5	2.0	3.5	3.0	12.0	A2	LÀO	LHS Lào K23D
113	TV2.113	SORSOUKAN PHONESAVANH	12/12/2006	5.5	6.0	7.5	7.0	26.0	B2	LÀO	Điện Biên
114	TV2.114	LORYIAHOUA PHONESY	05/09/2005	6.5	8.0	6.0	9.0	29.5	C1	LÀO	LHS Lào K23D
115	TV2.115	SOUVANH PHONEXAY	01/07/2006	6.5	5.5	5.0	6.5	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
116	TV2.116	PHONEKHAMSA PHOUKHAM	15/06/1985	6.5	5.0	4.5	2.0	18.0	B1	LÀO	Điện Biên
117	TV2.117	XAYCHAO PHOUMEE	18/09/2007	5.5	5.5	7.0	5.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
118	TV2.118	PHILAKONE PHOUMMALACK	07/02/2005	7.5	6.0	6.5	3.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
119	TV2.119	SOUVANNATHONG PHOUVA	30/03/2000	5.5	7.0	3.5	4.0	20.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
120	TV2.120	PHOMSOUVANH PHOUXAISANA	20/02/2006	6.5	7.0	6.5	2.0	15.5	B1	LÀO	LHS Lào K23B
121	TV2.121	THAVIXAY PHOYPHAYLIN	17/06/2007	5.5	6.5	4.5	6.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
122	TV2.122	THAMMACHANH PHUETSAPHA	01/05/2005	7.5	8.5	6.5	9.0	31.5	C1	LÀO	LHS Lào K23D
123	TV2.123	MANEE POK	15/10/2007	8.0	9.0	10.0	8.5	35.5	C2	LÀO	LHS Lào K23C
124	TV2.124	SENGLA POUKKY	01/12/2006	7.0	7.0	5.5	4.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
125	TV2.125	PANYAVONG PUNA	09/03/2007	5.0	7.0	8.5	4.5	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
126	TV2.126	KHAMBOUTDAPHAN SAENGPASERTH	18/09/2006	6.5	9.0	7.5	9.0	32.0	C1	LÀO	LHS Lào K23D
127	TV2.127	KHAMMEXAI SAIYSODA	03/06/2007	7.0	5.5	7.0	6.0	25.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
128	TV2.128	SENGKHAMYONG SALY	22/08/2001	7.0	6.0	6.0	4.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
129	TV2.129	KHAMPAN INTHAVONG SAMLAN	01/01/1999	4.0	5.0	7.0	1.5	17.5	B1	LÀO	LHS Lào K23B
130	TV2.130	PHETSAVAI SANTISOUK	19/12/2006	5.5	5.0	5.5	3.5	19.5	B1	LÀO	LHS Lào K23B
131	TV2.131	BOUNCHALEUN SAYPHONE	17/10/2006	5.0	5.0	6.0	4.0	20.0	B1	LÀO	LHS Lào K23A
132	TV2.132	THAMMAKHANH SENG ATHIT	17/12/2006	7.5	6.5	6.0	3.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
133	TV2.133	PHOMMALA SENGCHANH	07/07/2003	6.5	7.0	6.0	6.5	26.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
134	TV2.134	PANCHALITH SENGTAIVANH	31/05/2006	5.0	3.0	5.0	1.5	14.5	A2	LÀO	LHS Lào K23A
135	TV2.135	SULYVANH SETH	01/06/1986	6.0	3.5	6.0	1.5	17.0	B1	LÀO	Điện Biên
136	TV2.136	KHONEVIXAY SEUAY	03/06/2003	5.5	5.5	6.0	6.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
137	TV2.137	INPUNYA SINGTHANU	25/10/2007	6.5	4.5	7.5	5.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A
138	TV2.138	LAOVANG SIPHENG	05/11/1980	5.0	4.5	7.0	2.5	19.0	B1	LÀO	Điện Biên

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
139	TV2.139	PHOMMEEXAI SOMNIT	22/02/2007	7.0	8.5	7.5	5.0	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
140	TV2.140	OUNSAVAN SOMPHAN	15/03/1990	5.0	5.0	4.5	3.5	18.0	B1	LÀO	Điện Biên
141	TV2.141	CHANHAVONG SOMPHAVANH	11/12/2006	4.5	5.0	5.5	8.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
142	TV2.142	HENGCHIT SOMSAK	08/03/2001	5.0	5.5	6.0	3.0	19.5	B1	LÀO	LHS Lào K23C
143	TV2.143	XAYSAKAN SONENALIN	19/05/2007	7.5	9.0	10.0	8.0	34.5	C1	LÀO	LHS Lào K23C
144	TV2.144	SISAVAT SONEPHET	08/09/2006	6.0	6.0	7.5	4.5	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
145	TV2.145	SONEXAY	06/11/2004	6.5	9.0	5.5	7.5	28.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
146	TV2.146	KHOTHAMMAT SOUAY	12/03/1988	8.0	4.5	8.0	2.5	23.0	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
147	TV2.147	KEOTHONG SOUDAPHONE	28/10/2006	4.0	4.5	7.0	8.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
148	TV2.148	XAYYATHAK SOUKDAPHONE	29/06/2006	5.0	5.5	7.0	6.5	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
149	TV2.149	BANDASAK SOUKSAKHONE	03/10/2003	3.5	6.5	5.0	2.0	17.0	B1	LÀO	LHS Lào K23A
150	TV2.150	PHENGPHAXAY SOUKSAKHONE	12/02/2006	7.0	8.0	7.5	6.5	29.0	C1	LÀO	LHS Lào K23B
151	TV2.151	THONGDISAVATH SOUKSAVATH	30/09/2006	7.0	7.5	6.5	6.0	27.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
152	TV2.152	BOUNPHONEXAY SOUKSAWAT	05/12/2006	9.0	9.5	8.0	8.5	35.0	C2	LÀO	LHS Lào K23C
153	TV2.153	CHONGYIVANG SOUKVIXAY	17/12/2004	7.5	8.0	8.5	7.5	31.5	C1	LÀO	Điện Biên
154	TV2.154	MAVONGKHAM SOUKY	02/07/2006	7.0	8.0	6.0	7.0	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
155	TV2.155	MANYKHAM SOULIVAN	11/10/2006	7.0	7.5	7.0	7.0	28.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A
156	TV2.156	BOUALAVONG SOUPHASIT	13/01/2006	6.0	5.5	7.0	2.5	21.0	B1	LÀO	LHS Lào K23E
157	TV2.157	PHOUMXAYYASY SOUTTHISAN	09/01/2000	4.0	6.5	5.0	2.5	18.0	B1	LÀO	LHS Lào K23C
158	TV2.158	VANNALATSAMY SOUVANNALATH	28/02/2007	7.0	8.0	8.5	6.0	29.5	C1	LÀO	LHS Lào K23A
159	TV2.159	VANNASEUM SUDAVONE	08/07/2006	6.0	6.5	7.0	2.5	22.0	B1	LÀO	Điện Biên
160	TV2.160	XAIYALUD SUP	23/12/2001	9.0	7.0	8.0	7.5	31.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
161	TV2.161	SAYMANYVONG TAMEE	02/10/2007	6.5	8.5	6.0	7.5	28.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
162	TV2.162	MALATCHANYOR TAMON	16/12/2007	8.0	8.0	6.0	8.0	30.0	C1	LÀO	LHS Lào K23B
163	TV2.163	XAIPANYA TAMON	10/01/2007	5.5	5.0	7.0	6.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
164	TV2.164	KEOBOUALAPHET THANAPHONE	25/08/2007	6.5	5.5	6.5	3.0	21.5	B1	LÀO	LHS Lào K23C
165	TV2.165	XAYYAPHAЕ THANDA	06/05/2005	6.0	4.5	5.5	3.0	19.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
166	TV2.166	VONGPHACHANH THATSAPHON	22/05/2007	5.0	5.0	6.0	3.0	19.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
167	TV2.167	SIPASEUTH THEPPHASITH	29/10/2006	5.0	7.5	6.0	6.0	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
168	TV2.168	PHERNKANAT THERNG	20/03/2004	6.0	9.5	8.0	7.5	31.0	C1	LÀO	LHS Lào K23E
169	TV2.169	VONGVONE THILASACK	29/08/2003	4.0	4.5	4.5	2.5	15.5	A2	LÀO	LHS Lào K23C
170	TV2.170	XAIYASAN THIPSAMAI	02/10/2005	6.0	5.5	7.0	5.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23B
171	TV2.171	THONGSAVAN THONGPHET	10/12/2006	6.5	8.0	6.5	6.0	27.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
172	TV2.172	VILATHONG TO	23/05/1999	5.0	6.0	6.5	6.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
173	TV2.173	MANIKONG TONTAVANH	27/09/2006	7.0	6.0	7.0	6.5	26.5	B2	LÀO	LHS Lào K23D
174	TV2.174	THOR TOU	07/09/2006	5.0	6.5	7.0	4.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
175	TV2.175	XAYYONGVANG TOUA	02/11/2006	6.5	9.0	7.0	4.5	27.0	B2	LÀO	Điện Biên
176	TV2.176	PHOUTTHASAK TOUKTIK	21/01/2007	6.0	6.0	7.5	6.5	26.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
177	TV2.177	LEE TOUMOR	10/12/2003	5.0	8.0	7.5	8.0	28.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A
178	TV2.178	PHONEPASERT TOY	16/05/2006	7.0	9.5	8.0	9.0	33.5	C1	LÀO	LHS Lào K23D
179	TV2.179	VAHOUAMOUA TUELEE	17/11/2005	5.5	6.0	6.5	6.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
180	TV2.180	KHEMVONGSA UVIN	18/04/2006	7.0	6.0	6.5	5.5	25.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
181	TV2.181	SINTHIPHAVONG VANIDA	11/11/2007	6.5	8.0	8.0	6.0	28.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
182	TV2.182	SENGMANY VANTHONG	20/04/1980	5.0	5.0	4.0	3.0	17.0	B1	LÀO	Điện Biên
183	TV2.183	XOYVIKEN VARN	07/12/2003	4.5	7.5	4.5	6.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
184	TV2.184	THAMMAVONG VATHSANA	02/02/2003	4.5	7.0	6.5	6.5	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23E
185	TV2.185	XAYYAVONG VATSANA	04/03/2006	5.5	7.5	6.0	5.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
186	TV2.186	VONGPHACHAN VIENGKEO	11/04/2006	7.0	9.5	7.0	9.0	32.5	C1	LÀO	LHS Lào K23D
187	TV2.187	BONGSAVATH VILASACK	25/08/2007	6.0	5.5	7.0	5.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23E
188	TV2.188	KHEMVIXAY VISA	17/09/2006	7.0	5.0	7.0	5.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
189	TV2.189	SIABEU VITHIDLY	08/05/1984	6.5	5.5	6.5	4.5	23.0	B2	LÀO	ĐH Tây Bắc
190	TV2.190	SONEMANY VIXAY	10/01/2003	6.0	5.0	5.0	5.0	21.0	B1	LÀO	Điện Biên
191	TV2.191	MANPASEUT VONGPHET	07/10/2006	5.0	6.5	7.0	4.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
192	TV2.192	MEKPHAICHIT VONH	12/12/1992	6.0	6.0	4.5	6.0	22.5	B1	LÀO	Điện Biên
193	TV2.193	NORKANTHALAY XAYPHAPHONE	23/10/2006	5.0	5.0	8.0	5.0	23.0	B2	LÀO	Điện Biên
194	TV2.194	MOUNLATHSAVONG XAYSETTHA	28/07/2006	6.5	4.5	7.0	5.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
195	TV2.195	LAOXAYCHOU XONG	03/05/2006	6.5	7.5	8.5	7.5	30.0	C1	LÀO	LHS Lào K23C
196	TV2.196	XAYYAVONG XONG	09/04/2005	6.5	7.5	8.5	9.0	31.5	C1	LÀO	LHS Lào K23E
197	TV2.197	CHERVANENGVALAO YENG	24/11/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	35.0	C2	LÀO	LHS Lào K23A
198	TV2.198	BRIAYAO YENGLOR	02/12/2006	5.0	6.5	7.0	5.5	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23E
199	TV2.199	VAXOR YERVANG	15/08/2006	6.0	6.0	7.0	4.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
200	TV2.200	BOUALONG YONGLEE	20/08/2006	5.0	6.0	7.5	5.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A

Danh sách có 200 thí sinh. Trong đó:

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	3	36	109	45	7